

Số 01/ BC-CK

Chi Lăng Nam, ngày 6 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO
CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: THCS Chi Lăng Nam

2. Địa chỉ: Thôn An Dương, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0977284068; Email: nguyenvantam1702@gmail.com;

Cổng thông tin điện tử: <http://tmthcschilangnam.haiduong.edu.vn>

3. Loại hình: Công lập

4. Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, phát huy tính tích cực sáng tạo và năng lực tư duy của mỗi học sinh.

Tầm nhìn: Đến năm 2025 trường THCS Chi Lăng Nam đạt chuẩn quốc gia mức độ II.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Trường THCS Chi Lăng Nam thuộc xã Chi Lăng Nam huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Trường được thành lập năm 1962, với nhiều lần thay đổi địa điểm học khác nhau. Qua gần 60 năm xây dựng và trưởng thành, từ ngôi trường với điều kiện cơ sở vật chất thiếu thốn, nhưng các thế hệ thầy và trò nhà trường luôn giữ phẩm chất cao quý, đạt nhiều thành tích xuất sắc đóng góp cho phong trào giáo dục của địa phương Chi Lăng Nam nói riêng và phong trào của huyện Thanh Miện nói chung, được cấp trên ghi nhận và biểu dương, nhiều năm liền trường đều đạt danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến. Nhà trường luôn có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh và học sinh xã Chi Lăng Nam.

Nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, trường đang được xây dựng theo hướng hiện đại, cơ sở vật chất khang trang, phục vụ tốt cho công tác dạy và học, với diện tích khuôn viên 8980 m² sạch, đẹp, an toàn.

Nhà trường có 22 cán bộ giáo viên, nhân viên. 100% có trình độ đạt chuẩn. Đội ngũ luôn là tập thể đoàn kết, nhiệt tình, trách nhiệm trong công tác, cống hiến hết mình để tiếp bước truyền thống các thế hệ đi trước, khắc phục khó khăn, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục. Số học sinh luôn duy trì ổn định, dao động khoảng từ 350 đến 360 em, chia thành các khối lớp. Các em có ý thức đạo đức tốt, học tập chăm chỉ, học sinh giỏi các cấp năm sau cao hơn năm trước, phong trào Đội được phát huy tốt, có đóng góp quan trọng trong kết quả 2 mặt giáo dục của học sinh.

Kết quả nhà trường được đánh giá và ghi nhận qua kết quả chỉ đạo, hoạt động của Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên, Hội đồng trường, Hội cha mẹ học sinh. Các tổ chức được sinh hoạt đều đặn, thường xuyên, có những định hướng chi tiết, kịp thời, đồng thuận để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trường được công nhận chuẩn quốc gia vào các năm 2012, 2021.

6. Người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Văn Tám; chức vụ: Hiệu trưởng; Điện thoại: 0977284068;
Email: nguyenvantam1702@gmail.com;

7. Tổ chức bộ máy

a, **Quyết định thành lập Hội đồng trường:** Quyết định số 73/QĐ-PGD&ĐT ngày 24/12/2019 của Trường phòng GD&ĐT Thanh Miện về việc thành lập Hội đồng trường THCS Chi Lăng Nam nhiệm kỳ 2019-2024;

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

1. Ông: Nguyễn Văn Tám- Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng: Chủ tịch Hội đồng
 2. Bà Phạm Thị Uyên, giáo viên- Thư ký Hội đồng
 3. Ông Nguyễn Đức Mai, Chủ tịch Công đoàn
 4. Ông: Nguyễn Văn Nhung, Phó Chủ tịch UBND xã Chi Lăng Nam
 5. Ông: Vũ Thành Nhơn, Phó bí thư chi bộ
 6. Bà Lê Thị Hằng, Bí thư Đoàn Thanh niên,
 7. Bà: Vũ Thị Hương, Tổ trưởng tổ Khoa học xã hội,
 8. Bà: Đặng Thị Ngọc Thoan, Tổ trưởng tổ Khoa học tự nhiên,
 9. Ông Trần Quốc Thành, Tổ trưởng tổ Văn phòng,
 10. Ông Vũ Duy Mạnh, Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh,
 11. Em Nguyễn Diệp Ánh, học sinh lớp 9A trường Trung học cơ sở Chi Lăng Nam
- b, Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng: Số 410/QĐ- UBND, ngày 31/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Miện về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý khối trường học.

Quyết định bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng: Số 2311/QĐ- UBND, ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Miện về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý khối trường học.

c, Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà trường



d, Lãnh đạo nhà trường

Họ và tên: Nguyễn Văn Tám; chức vụ: Hiệu trưởng; Điện thoại: 0977284068;
Email: nguyenvantam1975@gmail.com;

8. **Các văn bản khác của nhà trường:** Chiến lược phát triển số 01/KHCL-CLN ngày 01/10/2020; Quy chế dân chủ kèm theo QĐ số 33/QĐ-THCS ngày 6/9/2024; Các Nghị quyết hội đồng trường;.....

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Cán bộ quản lý: 2
- Giáo viên: 17
- Nhân viên: 3

1. **Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo**

1.1. Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ			
		Tổng	Nữ				^ ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán	2	1	1	1	1	0	2	0	0
2	Văn	3	2	3	3	0	0	3	0	0
3	Tiếng Anh	2	2	2	2	0	0	2	0	0
4	Vật lí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hóa học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
6	Sinh học	1	1	1	1	0	0	1	0	0
7	Lịch sử	2	2	2	2	0	0	2	0	0
8	Địa lí	1	1	0	1	0	0	1	0	0
9	GDCD	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Mỹ thuật	1	1	1	1	0	0	1	0	0
11	Âm nhạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thể dục	1	0	1	1	0	0	1	0	0
13	Công nghệ	1	1	1	1	0	0	1	0	0
14	Tin học	2	1	2	2	0	0	2	0	0

1.2. Cán bộ quản lí, nhân viên

TT	Chức danh	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ			
		Tổng	Nữ				^ ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	0	1	1	0	0	1	0	0
2	Phó HT	1	0	1	1	0	0	1	0	0
3	Kế toán	1	0	1	1	0	0	0	0	1
4	Văn thư	1	1	1		1	0	1	0	0
5	Thư viên	1	1	1	1	0	0	1	0	0
6	Bảo vệ	1	0	0	0	1	0	0	0	1

2. Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lí đạt chuẩn nghề nghiệp theo qui định

- Cán bộ quản lí 02, đạt chuẩn 100%
- Giáo viên 17, đạt chuẩn 100%

3. Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lí và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo qui định

- Cán bộ quản lí 02, hoàn thành chương trình bồi dưỡng 100%
- Giáo viên 17, Hoàn thành chương trình bồi dưỡng 100%
- Nhân viên 3; 2/3 hoàn thành chương trình bồi dưỡng, tỉ lệ 67%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

1. Diện tích đất: 8980 m²; Điểm trường: 01; Diện tích bình quân/học sinh: 25m²; đạt yêu cầu tối thiểu so với qui định.

2. Các hạng mục

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Diện tích	Đối sánh
1	Phòng học	6	54m ² /phòng	Thiếu 4 phòng
2	Phòng học bộ môn	8	4 phòng 72m ² /phòng; 4 phòng 54m ² /phòng	Thiếu 01 phòng
3	Phòng Thư viện	1	108m ²	Đạt

4	Phòng đồ dùng chung	1	48m ²	Đạt
5	Phòng kho	1	50m ²	Đạt
6	Nhà để xe Học sinh	1	400m ²	Đủ, đạt
7	Nhà xe giáo viên	1	100m ²	Đạt
8	Nhà vệ sinh Học sinh	2	36m ²	Đạt
9	Nhà vệ sinh giáo viên	2	36m ²	Đạt
10	Phòng Hiệu trưởng	1	36m ²	Đạt
11	Phòng Phó hiệu trưởng	1	18m ²	Đạt
12	Phòng tổ chuyên môn	2	27m ²	Đạt
13	Phòng Kế toán	1	18m ²	Đạt
15	Phòng Văn thư	1	18m ²	Đạt
16	Phòng y tế học đường	1	18m ²	Đạt
17	Văn phòng, phòng TT	1	54m ²	Đạt
18	Phòng Đoàn đội	1	18m ²	Đạt
19	Sân tập	1	1800m ²	Đạt
20	Sân chơi	2	2000m ²	Đạt
21	Phòng bảo vệ	1	36m ²	Đạt

3. Số thiết bị dạy học hiện có

- Thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có: 01 bộ cho mỗi khối, hiện thiếu và hỏng nhiều chưa đạt yêu cầu của chương trình giáo dục PT 2018.
- Máy tính, ti vi các phòng học: 12 bộ, đảm bảo yêu cầu
- Máy tính phòng Tin học: 14 bộ, chưa đảm bảo 2 em/máy
- Máy tính dùng trong các phòng làm việc: 5 bộ
- Máy tính xách tay: 01 chiếc, đã cũ hỏng.
- Máy chiếu: 13 chiếc, 13 chiếc còn sử dụng tốt
- Hệ thống đường truyền mạng: 2 đường truyền, đạt yêu cầu.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khối	Bộ sách Kết nối TT	Bộ sách Cánh diều	Bộ sách Tiếng Anh
6	Môn Toán, KHTN, HĐTN, Lịch sử- Địa lí	Ngữ văn, GDCD, MT, AN, DGTC, Tin học, CN	Global Succrss
7,8,9	Toán, KHTN, LS-ĐL, HĐTN, Tin học, CN	Ngữ văn, GDCD, MT, An, GDTC	Global Succrss

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2. Quyết định số 1293/QĐ-SGDĐT, ngày 12/11/2021.
2. Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Quyết định số 3341/QĐ - UBND, ngày 16/11/2021

V. KẾT QUẢ GIÁO DỤC THỰC TẾ NĂM HỌC 2023-2024

1. Kết quả tuyển sinh

Khối	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS dân tộc Thiểu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
6	3	93	44	0	0	4	3	
7	2	83	45	0	0	2	0	
8	2	86	33	0	1	2	1	
9	3	92	26	0	0	4	1	
Tổng số	10	354	148	0	1	12	5	

2. Kết quả đánh giá học sinh theo qui định của Bộ Giáo dục

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo xếp loại Rèn luyện/ Hạnh kiểm (lớp 9)	354	93	83	86	92
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	308 87,01%	83 89,25%	67 80,72%	71 82,56	87 94,57%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33 9,32%	6 6,45%	9 10,84%	13 15,12%	5 5,43%
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	12 3,39%	4 4,36%	6 7,23%	2 2,23%	0
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,28%	0	1 1,20%	0	0
II	Số học sinh chia theo Học tập/Học lực (Lớp 9)	354	93	83	86	92
1	Tốt /giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	67 18,93%	16 17,20%	15 18,07%	16 18,60%	20 21,74
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	159 44,92%	47 50,54%	28 22,73%	38 44,19%	46 50%
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	115 32,49%	26 27,96%	35 42,17%	28 32,56%	26 28,26%
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	13 3,67%	4 4,30%	5 6,02%	4 4,65%	0
5	Kém (lớp 9) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	355	95	93	81	86
a	Học sinh giỏi (Học sinh Xuất sắc) (tỷ lệ so với tổng số)	67 18,93%	16 17,20%	15 18,07%	16 18,60%	20 21,74
b	Học sinh tiên tiến (Học sinh Giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	46 50%	0	0	0	46 50%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 3,1%	4 4,3%	3 3,7%	4 4,7%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,6%	0	2 2,5%	0	0
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	12 3,4%	4 4,2%	2 2,2%	2 2,5%	4 4,7%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
5	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	5 1,4%	3 3,2%	0	1 1,2%	1 1,2%
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5 1,4%	2 2,2%	0	2 2,3%	1 1,07%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	02	0		1	1
2	Cấp huyện	23	0	5	10	8
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	93	0	0	0	93
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	93	0	0	0	93
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	20 21,50%	0	0	0	20 21,50%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46 49,50%	0	0	0	46 49,50%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27 29%	0	0	0	27 29%
VII	Số học sinh vào học THPT (Hệ công lập, hệ dân lập, TTDGTX)	83 90,2%	0	0	0	83 90,2%

3. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài: không thực hiện

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

(có 4 biểu mẫu kèm theo)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Giáo viên giỏi cấp huyện: 01 GV; Giáo viên giỏi cấp tỉnh: 0
2. Thi sáng tạo KHKT đối với học sinh: đạt giải nhì cấp huyện, đạt giải ba cấp tỉnh.
3. Viết áp dụng sáng kiến năm học 2023-2024: Có 04 sáng kiến được công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở.
4. Trường được công nhận Tập thể LĐTT.



Nguyễn Văn Tám